

Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp - Hợi gỏi cú/heo (phần 5B)

Nguyễn Cung Thông¹

Bài viết này bàn về khả năng tên gọi 12 con giáp có gốc là tiếng Việt cổ, chú trọng đến chi thứ 12 là Hợi, đặc biệt cho năm Kỷ Hợi sắp đến (5/2/2019). Bài này đánh số là 5B vì là phần tiếp theo của các bài 5, 5A cùng một chủ đề - các bài 5 và 5A đã được viết cách đây nhiều năm. Trong thời gian soạn bài 5B này để chuẩn bị cho buổi phỏng vấn của đài SBS radio sắp đến, người viết có tra cứu mạng TQ về sinh tiêu 生肖 để kiểm lại các thông tin² mới nhất cho bài viết. Trang mạng TQ viết rất cẩn thận và chi tiết, bàn về nguồn gốc của 12 con giáp có đưa ra các khả năng (1) hiện diện từ thời cổ đại ở TQ (2) nhập vào từ Phật giáo đời Đường (3) từ dân du mục ở phương Bắc TQ (học giả Triệu Dực đời Thanh) (4) nhập vào từ 12 cung hoàng đạo của phương Tây (Babylon) theo học giả Quách Mạt Nhược (1892-1978) - không thấy tài liệu nào **khẳng định** 12 con giáp là đặc sản của TQ và cũng không nhắc đến nguồn gốc phương Nam trong trang mạng TQ này. Một sự kiện đáng nhắc ở đây là ở Sydney (Úc), các chánh phủ địa phương đã bắt đầu đổi tên gọi **Tết Trung Quốc** (Chinese New Year) thành **Tết Âm Lịch** (Lunar New Year) sau một thời gian tìm hiểu các kiến nghị để thay đổi: một lí do đơn giản là về vấn đề nguồn gốc của Tết Âm Lịch hay 12 con giáp không ai dám khẳng định là của thuộc bản quyền của người hay văn hoá TQ³. Để cho liên tục và rõ ý⁴, người đọc nên tham khảo thêm loạt bài viết về "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp" như "Mão Mèo mèo" có 3 bài viết đánh số 4, 4A, 4B trên các trang mạng (Internet) công cộng như <https://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=20674> hay <http://chimvie3.free.fr/47/index47.htm> ...v.v... Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bỏ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bỏ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), ĐNQATV (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), TQ (Trung Quốc), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh). Không nên nhầm lẫn các số đứng sau một âm tiết (chỉ thanh điệu) so với phụ chú.

¹ Nghiên cứu tiếng Việt độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@yahoo.com

² Xem trang mạng này chẳng hạn https://zh.wikipedia.org/wiki/%E7%94%9F%E8%82%96#cite_note-%E7%9D%A1%E8%99%8E%E5%9C%B0%E7%A7%A6%E7%B0%A1%E8%88%87%E6%94%BE%E9%A6%AC%E7%81%98%E7%A7%A6%E7%B0%A1-4. Điều đáng chú ý là năm nay (2018) một cuốn sách vừa xuất hiện "Từ thập nhị chi đến 12 con giáp" của tác giả An Chi (người Việt) lại "khẳng định 12 con giáp là đặc sản của nền văn minh Trung Hoa chứ không hề vay mượn từ bất kỳ một ngôn ngữ nào khác" - theo lời NXB Tổng Hợp Thành Phố HCM.

³ Tham khảo thêm các bài báo như (9/11/2018)

<https://www.sbs.com.au/yourlanguage/vietnamese/vi/article/2018/11/09/hoi-dong-thanh-pho-sydney-thua-nhan-tet-duong-lich-thay-vi-tet-trung-quoc?language=vi> hay

<https://www.sbs.com.au/yourlanguage/vietnamese/vi/article/2018/02/21/goi-ngay-tet-la-lunar-new-year-mot-nguoi-mau-bi-dan-trung-quoc-tay-chay-vi-dam?language=vi> ...v.v...

⁴ Loạt này "NGUỒN GỐC VIỆT (NAM) CỦA TÊN 12 CON GIÁP - phần 1 và 2" bàn về tên 12 con giáp (tổng quát), phần 3 đến 14 bàn về từng chi một -- xem trang này

<http://web.hanu.vn/vnh/mod/forum/discuss.php?d=2335> hay

<http://www.dunglac.info/index.php?m=module2&v=detailarticle&id=81&ia=912> ...v.v...

1. Các cách đọc chữ Hợi

1.1 Chữ hợi 亥 (thanh mẫu hạp 匣, vận mẫu hai 哈 thượng thanh/khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

胡改切 hò cái thiết (TVGT, ĐV, QV, CV, TVi, LTCN)

向改切 hướng cái thiết (NT)

下改切, 音頰 hạ cái thiết, âm hài (TV, LT, VH)

TNAV ghi vận mẫu 皆來 giai lai (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 亥 劼 诶 (hợi *hặc))

CV cũng ghi cùng vận/khứ thanh 害 姦 劼 亥 (hại hợi *hặc)

許已切, 音喜 hứa dĩ thiết, âm hi (VB, TVi)

下蓋切 hạ cái thiết (CV, TVi) ...v.v...

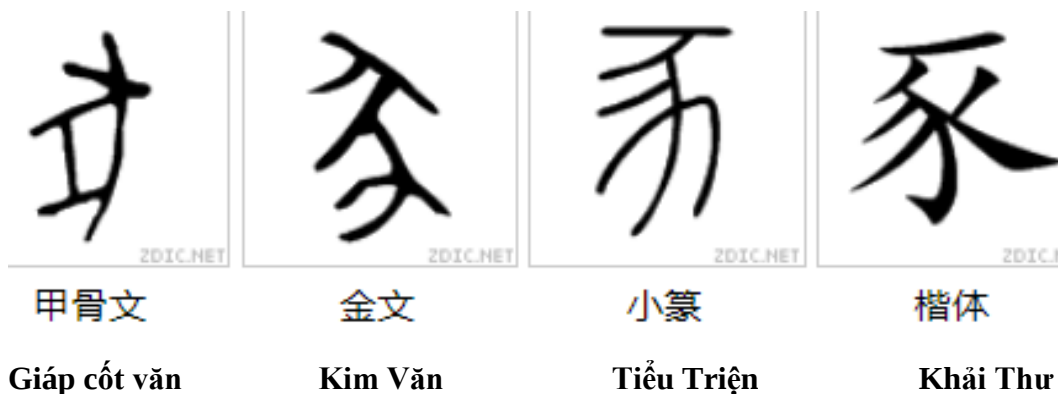
Giọng BK bây giờ là hài so với giọng Quảng Đông hoi6 và các giọng Mân Nam 客家话:

[海陆丰腔] hoi6 [陆丰腔] hoi6 [梅县腔] hoi5 [东莞腔] hoi3 [客英字典] hoi5

[客语拼音字汇] hoi4 [台湾四县腔] hoi5 [宝安腔] hoi3 潮州话 : hai6 (hãi), giọng Mân Nam/Đài Loan hai7, tiếng Nhật gai kai và tiếng Hàn hay.

Đề ý khả năng có ba thanh điệu của Hợi: thượng thanh (đọc như hãi), khứ thanh và bình thanh (đọc như hài) phù hợp với các dạng cú (heo cú, cá cú), cội hay cỗi (nguồn cội, cội rễ) và cùi (cùi bắp, cùi tay).





Câu nói từ xưa "Chữ tác (作) đánh chữ tộ (祚), chữ ngộ (遇) thành chữ quá (過)" nói lên khả năng viết nhầm vì hình dạng chữ giống nhau, cũng như thành ngữ HV lỗi ngư hội thỉ 魯魚亥豕. Thật ra vấn đề khá oái ăm vì thỉ và hội từng là một chữ tượng hình con lợn (chứ chẳng phải nhầm lẫn gì - xem các hình chụp bên trên từ trang <http://www.zdic.net/z/24/zy/8C55.htm> hay trang <http://hanziyuan.net/#%E8%B1%95> chẳng hạn), như các tài liệu sau đây minh chứng:

豕與亥相似 <呂氏春秋·慎行論>

Thỉ dữ hội tương tự < Lã Thị Xuân Thu· Thận hành luận> - Lã Thị Xuân Thu do Lã Bất Vi soạn vào đời Tần (vào khoảng 239 TCN)

亥, 豕也 <論衡·物勢>

Hội, thỉ dã <Luận Hành. Vật thế> - Luận Hành soạn bởi Vương Sung thời Đông Hán (vào khoảng 80 SCN)

亥即豕, 故曰首曰身也 <左傳襄公三十年>

Hội tức thỉ, cổ viết thủ viết thân dã <Tả Truyện. Tương công tam thập niên> - Tả Truyện soạn thời Chiến Quốc (vào khoảng trước năm 389 TCN)

說文解字: <春秋傳>曰: “亥有二首六身。”凡亥之屬皆從亥。古文亥爲豕, 與豕衙

Thuyết Văn Giải Tự: < Xuân Thu Truyện> viết: “hội hữu nhị thủ lục thân。” phàm hội chi chúc giai tông hội. cổ văn hội vi thỉ, dữ thỉ đồng - Thuyết Văn Giải Tự do Hứa Thận soạn (khoảng 121 SCN)

1.2 Dựa vào âm HV/Nhật/Hàn và các phương ngữ TQ, một dạng âm cổ phục nguyên của Hội là ***yəj** hay ***kəj** mà tiếng Việt còn bảo lưu dạng này qua các cách dùng heo **cúi**, cá **cúi** -

cúi là lợn/heo (tiếng Mường Bi) so với tiếng Ruc ***ku:l⁴**, Maleng Brô **kù:r**, Giarai **kuai**, Sedang **kuur**. **Như vậy là ta có thể liên hệ trực tiếp âm Hợi và cúi (đều chỉ loài lợn), ngoài ra còn các dữ kiện về Giáp Cốt Văn bên trên cho thấy chữ Hợi tượng hình (hình loài lợn).** Ngoài ra, âm cổ ***ɣəj** còn để lại vài vết tích như ít người biết chữ Hợi 亥 còn có nghĩa là rễ cỏ⁵ (TVGT và NT ghi nghĩa của Hợi là 荄也 cai đã - xem hình chụp bên dưới) hay là **cai** 荄, tiếng Việt còn bảo lưu các dạng cỏ là **cúi⁶**, **cội** (cd. cây có cội, nước/sông có nguồn). Chữ cai 荄 (rễ cỏ) là chữ hiếm với tần số dùng 41 trên 430747376 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu giai 皆 bình thanh, khai khẩu nhị đẳng/nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

古哀切 cổ ai thiết (TVGT, ĐV, LT, TTTH)

古諧切 cổ hài thiết (TVGT)

古諧切 cổ hài thiết (LT)

古來反 cổ lai phản (NKVT 五經文字)

皆該二音 giai khai nhị âm (LKTG, TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

居諧切 cư hài thiết (TV, CV)

柯開^レ kha khai phát (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

柯開切, 音該 kha khai thiết, âm cai (TV, VH)

TNAV ghi vận bộ 皆來 giai lai (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 皆偕階堦荄核黠諧痄喈楷街 (giai cai *hạch)

CV cũng ghi cùng vận/bình thanh 該駭駭剗械咳垓骸骸頰陔荄紕 (cai)

歌開切, 音該 ca khai thiết, âm cai (TVi, CTT)

居諧切, 音皆 cư hài thiết, âm giai (TVi)

居支切, 音箕 cư chi thiết, âm ki (TViB) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là gāi jiē so với giọng Quảng Đông goi1 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] goi1 [客英字典] goi1 [海陆丰腔] goi1 [梅县腔] goi1 潮州话: gai1, tiếng Nhật kai.

1.3 Chữ 豕 rất hiếm (bình thanh, Unicode 4745) có các cách đọc theo phiên thiết

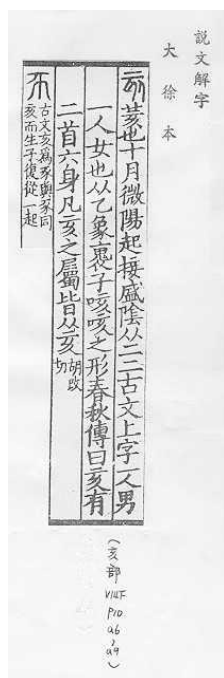
呼恢切 hô khôi thiết (NT) - NT ghi nghĩa của hôi 豕 là thi dã 豕也 (cũng như TV, TVi).

⁵ Theo một cách giải thích từ chu kì hình thành cây cối: Hợi là giai đoạn huỷ diệt dương khí, âm khí trở nên cực thịnh, cây cỏ chết đi và hạt dưới đất nảy mầm thành **rễ** để bắt đầu sinh trưởng (bắt đầu một chu kì mới).

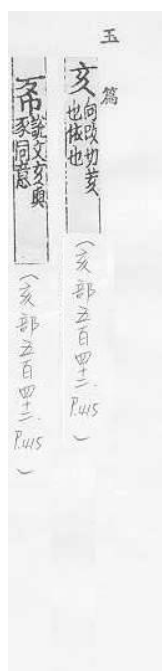
⁶ **cội** cây (~**gốc** cây) khác với thân cây (có thể coi cội là phần dưới cùng của thân - td. lá rụng về cội): đây là cách dùng khác với tiếng Anh **trunk** (thân cây, cội cây) và tiếng Pháp **tronc** (thân cây, cội cây).

呼回切，音灰 hô hôi thiết, âm hôi (TV, LT, TVi) ...v.v...

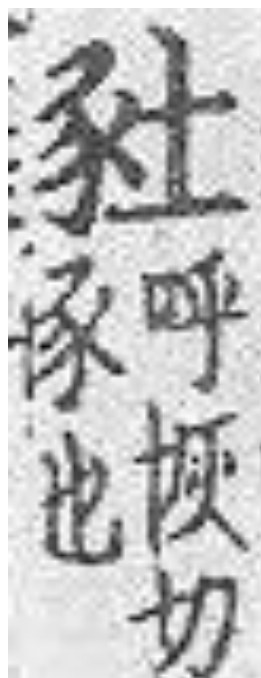
Một dạng âm cổ phục nguyên của hôi 豨 là ***ɣəj** rất gần với dạng **cúi** tiếng Việt và cùng một nghĩa (chỉ con lợn). Một điểm đáng nhắc lại ở đây là nét nghĩa phát sinh từ hôi là lợn đào xới đất lên như lời chú thêm vào ở TV.



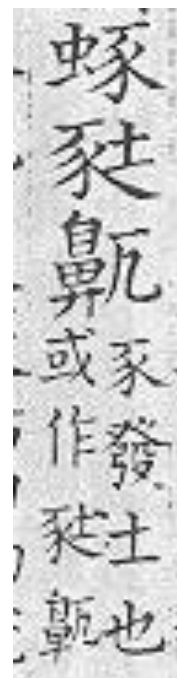
TVGT



NT



NT



TV

1.4 Chữ hiếm hài/cai/hợi 孩 (Unicode 8C65) với tần số dùng là 10 trên 237243358, có các cách đọc theo phiên thiết

工開反 công khai phản (NKVT 五經文字)

古來戸來二反 cổ lai hộ lai nhị phản (LKTG)

胡來古來二切 hô lai cổ lai nhị thiết (NT, TTTH)

古哀切 cổ ai thiết (QV)

戸來切 hộ lai thiết (QV)

何開切，音孩 hà khai thiết, âm hài (TV, LT)

柯開切，音該 kha khai thiết, âm cai (TV, LT)

魚開切，音皚 ngư khai thiết, âm ngai (TV, LT)

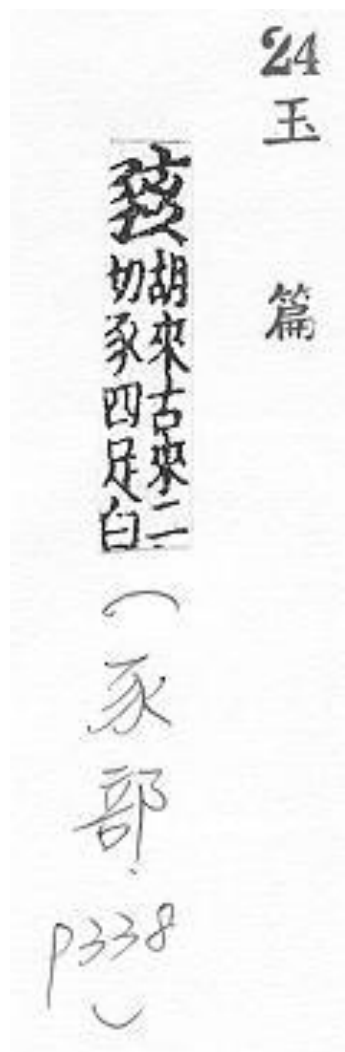
下楷切，音駭 hạ giai thiết, âm hã (TV, LT, VH, CV, TVi)

於開切 ư giai thiết (TV)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 駭 駭 駭 孩 (hãi)

呼買切, 音駭 hô mãi thiết, âm hải (CTT) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là gãi so với giọng Mân Nam 潮州话 : hai5. Một dạng âm cổ phục nguyên của hài/cai là *yǝj rất gần với dạng **cúi** tiếng Việt. Một điểm đáng nhắc ở đây là nét nghĩa của hài/cai 孩 là loài lợn có bốn móng chân trắng có thể phát sinh từ loài lợn rất hiếm gặp (ở TQ thời cổ đại), hay một loại "**hàng nhập**" vậy.



NT

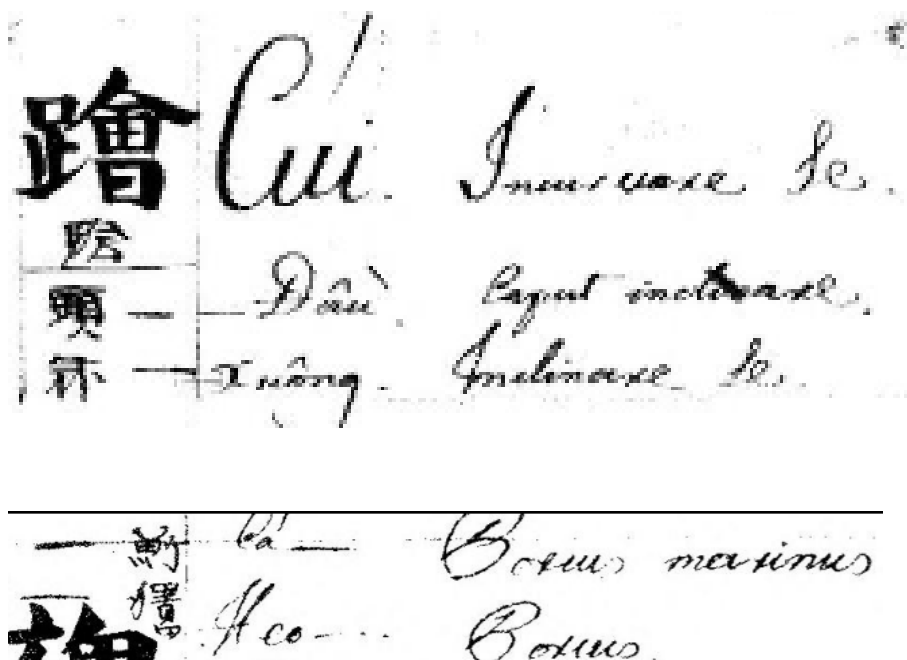


LKTG

2. Cá cúi, heo cúi

Một dạng chữ Nôm cúi là dùng cối (hội) HV 會 hay 檜 (so với âm cổ phục nguyên *yǝj): "Hà đồn cúi nước gắp người lội theo" (Chi Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa, 58b), "Bằng chung giết cúi dê, máu chảy suốt hết đất" (Phật Thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, 17b). Tới thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) thì cúi chữ Nôm được viết là 躡 (bộ túc + cối HV, chỉ

hành động cúi xuống, nét nghĩa chính trong tiếng Việt hiện nay) và chỉ còn dùng trong các từ kép **cá cúi**⁷, **heo cúi** - xem hình chụp bên dưới:



Cá cúi (Béhaine/Taberd 1772/1773-1838) là **porcus marinus**; **heo cúi** là **porcus**. Porcus marinus/L dịch ra tiếng Việt là "heo biển". Cá cúi là "thú cá biển nhiều mỡ như heo, cũng gọi là heo biển, thầy thuốc Annam hay dùng mỡ nó mà làm thuốc trái, thuốc ghẻ; da đó cùng dùng một thể, hoặc làm đồ ăn" trích ĐNQATV trang 201.

Trong cuốn "Dictionnaire annamite-chinois-français" (tự điển Việt Trung Pháp), học giả Gustave Hue (1937) còn ghi lại cách dùng "con **gỏi**" để chỉ lợn con⁸ (heo con ~ porcelet/P, piglet/A). Gỏi⁹ là một dạng biến âm của **cúi**, hỗ trợ cho dạng âm cổ phục nguyên *ɣəj hay *kəj.

Tóm lại, tiếng Trung (Quốc) có nhiều từ chỉ loài lợn như trư 豬 (tần suất 25297 trên 369369126) 猪 (tần suất 12684 trên 258852642), thi 豕 (tần suất 1942 trên 432067182), hi 豨 (tần suất 490 trên 430747376), trệ 彘, đồn 豚, gia 豭, hào 豪 ...v.v... Nhưng không thấy còn

⁷ **Cá cúi** là **porcus marinus**, theo cách giải thích của Royal Society of London, trong cuốn "Philosophical transactions from their commencement, in 1665, to the year 1800" Volume 1 - from 1665 to 1672 - in năm 1809 (London).

⁸ Tuy nhiên, học giả Génibrel trong "Dictionnaire annamite français" (1898) ghi nghĩa của "con gỏi" là lợn nhỏ vừa vừa (cochon de moyenne taille/P).

⁹ Gỏi thường biết đến là thịt cá sống trộn với giấm và rau cải (**gỏi cá**, gỏi cá sống), nhưng cũng có thể dùng thịt lợn/bò sống (**nem chua**) ...v.v...

dùng dạng ***ɣəj** hay ***kəj**, âm cổ phục nguyên của Hợi 亥, hôi 豕 và hài/cai/hợi 豕. Điều này cũng dễ hiểu vì sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất TQ và văn tự, và sau khi tiêu diệt các nước chư hầu, mạch chính của văn hoá Hán tộc bắt đầu khởi sắc so với ảnh hưởng từ phương Nam¹⁰ đúng theo ý định của nhóm cầm quyền. Dựa vào thư tịch cổ, các phương ngữ cùng hệ thống âm HV: ta có cơ sở giải thích chữ Hợi có nghĩa là con lợn/heo vào thời tiền Hán (td. Giáp cốt văn - chữ tượng hình con lợn), cũng như âm cổ ***ɣəj** hay ***kəj** chính là dạng **cúi** và **gỏi** còn bảo lưu¹¹ trong tiếng Mường (Bi) và Việt. Do đó, ta cần phải đặt lại vấn đề nguồn gốc phi-Hán của tên chi thứ 12 (Hợi), và chỉ có thể dùng nhánh ngôn ngữ Việt Mường (< họ Nam Á) thì ta mới cảm thông được tại sao Hợi lại có biểu tượng là loài lợn/heo. Ngoài ra tiếng Việt không cần phải dùng từ ghép¹² như tiếng TQ - như 亥猪 **Hợi trư** (Hợi - lợn/heo) - để nhắc nhở dân chúng TQ về loài động vật tương ứng với chi Hợi - so với một dạng âm cổ của Hợi là **cúi**¹³ vẫn còn hiện diện trong tiếng Việt và Mường (**heo cúi, cá cúi**). Một trường hợp khác dễ nhận ra hơn là chi Mão hay Mẹo: đối với người Việt thì biết ngay là chỉ chỉ con mèo (của VN), còn đối với người TQ thì phải dùng từ ghép 卯兔 **Mão thỏ** để nhắc đến loài thỏ¹⁴, động vật biểu tượng chi Mão của văn hoá truyền thống của Hán tộc.

3. Tài liệu tham khảo chính và phê bình thêm

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bử Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999).

————— (1774/Quảng Đông → Địa phận Đàng Trong tái bản năm 1837)
"Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ" 聖教要理國語 viết bằng chữ Nôm theo dạng Hối-Thư. Y Doãn Ninh/Lê Bảo Tịnh phiên âm và chú giải, La Vang Tùng Thư xuất bản (Mỹ).

¹⁰ Tần Thủy Hoàng không ngần ngại đốt sách hay tiêu huỷ triệt để (td. phần thư Khanh Nho) các nền văn hoá khác để có một TQ thống nhất và dễ cai trị. Ngoài ra, từ miền Nam TQ đã có nhiều đợt di thiên về phương Nam và quá trình hợp chủng cũng làm ảnh hưởng TH càng ngày càng lấn át văn hoá bản địa (td. 12 con giáp càng xa rời đời sống nông nghiệp và trở thành bốn mạng trong cuộc đời) - xem kết quả mới nhất về ADN trong báo cáo này (17/5/2018) chẳng hạn <https://www.sciencenews.org/article/ancient-chinese-farmers-sowed-literal-seeds-change-southeast-asia> hay <http://science.sciencemag.org/content/early/2018/05/16/science.aat3188...v.v...>

Trường hợp tên gọi 12 con giáp còn có thể coi như là "nhập ngược lại" trong tiếng Việt, khi văn hoá TQ khởi sắc và có ảnh hưởng rất lớn cho các nước láng giềng.

¹¹ So với biểu tượng là con voi (**kunjara**) của Thái tộc 傣族 (Dai), hay là con heo đực (**Gai** hay là **I**, Inoshishi) của Nhật thì rất khó mà đặt vấn đề nguồn gốc của âm và nghĩa của Hợi từ các nhóm ngôn ngữ này!

¹² Thí dụ như trên mạng wikipedia TQ chuyên bàn về 12 con giáp (gọi là 生肖 Sinh Tiều)

https://zh.wikipedia.org/wiki/%E7%94%9F%E8%82%96#cite_note-%E7%9D%A1%E8%99%8E%E5%9C%B0%E7%A7%A6%E7%B0%A1%E8%88%87%E6%94%BE%E9%A6%AC%E7%81%98%E7%A7%A6%E7%B0%A1-4 ghi rằng 子鼠, 丑牛, 寅虎, 卯兔, 辰龍, 巳蛇,

午馬, 未羊, 申猴, 酉雞, 戌狗, 亥猪 Tý thử, Sửu ngưu, Dần hổ, Mão thỏ, Thìn long, Tị xà, Ngọ mã, Vị dương, Thân hầu, Dậu kê, Tuất cẩu, Hợi trư.

¹³ Thật ra, VBL còn ghi thêm một cách dùng tương đương của heo và lợn, hay là "con sinh". Đây là ảnh hưởng sau này mà thôi: **sinh 牲** chỉ gia súc dùng trong việc cúng tế như bò, dê, heo ... Sinh có gốc Hán Tạng.

¹⁴ Theo truyền thuyết dân gian (không kiểm chứng được, có nhiều dị bản) thường kể cho các cháu bé vào mỗi đầu năm bên TQ thì trong cuộc đua tới dự một phiên họp (do 玉皇上帝 Ngọc Hoàng Thượng Đế tổ chức) thì chuột và mèo nhảy lên lưng bò để đi qua sông đến điểm họp. Giữa đường đi thì chuột đẩy mèo xuống nước (lại có truyền thuyết cho rằng mèo ngủ quên) và đến điểm hẹn trước nhất, do đó năm đầu là năm Tý (năm chuột), và năm thứ nhì là năm Sửu (năm "bò") - xem trang này chẳng hạn https://www.travelchinaguide.com/intro/social_customs/zodiac/story.htm ...v.v...

- 2) Huỳnh Tịnh Của (1895-1896) "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị" Tome I, II - Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran (SaiGon).
- 3) Michel Ferlus (2004) "Le cycle des douze animaux" histoire d'un contact ancien entre Vietnam et Cambodge" The Sixth International Symposium on Pan-Asiatic Linguistics (HaNoi - Vietnam November 25-26, 2004).
- (2013) "The sexagesimals cycle, from China to Southeast Asia" (translated by Alexis Michaud) - The 23rd Annual Conference of the Southeast Asian Linguistics Society – May 29-31, 2013 – Chulalongkorn University, Bangkok (Thailand).
- 4) Nguyễn Quang Hồng (2015) "Tự điển chữ Nôm dẫn giải" Tập 1 và 2 - NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).
- 5) Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Bùi Chí, Hoàng Văn Hành (2002) "Từ điển Mường Việt" NXB Văn Hóa Dân Tộc (Hà Nội).
- 6) Vương Lộc (2002) "Từ điển từ cổ" NXB Đà Nẵng - Trung Tâm Từ Điển Học (Hà Nội).
- 7) Hoàng Thị Ngọc (1999) "Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).
- (1999) "Phật Thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh - chữ Nôm và tiếng Việt" NXB Khoa Học Xã Hội - Hà Nội.
- 8) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.
- (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).
- "Tường Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).
- "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).
- 9) Nguyễn Ngọc San/Đinh Văn Thiện (2001) "Từ điển từ Việt cổ" NXB Văn Hóa Thông Tin (Hà Nội).
- 10) Nguyễn Cung Thông (2009) "Người tìm nguồn tên 12 con giáp" có thể đọc toàn bài trang <https://www.tienphong.vn/cong-nghe-khoa-hoc/nguoi-tim-nguon-ten-12-con-giap-151678.tpo>
- (2011) "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp - Hợi gỏi cùi/heo (phần 5A)" có thể đọc toàn bài trên trang này chẳng hạn https://ngonnguohoc.org/index.php?option=com_content&view=article&id=647:ngun-gc-vit-nam-ca-12-con-giap-hi-gi-cuiheo&catid=29:bai-nghien-cuu&Itemid=39 ...v.v...
- (2007) Các buổi nói chuyện về cùng chủ đề trên đài SBS Radio, được phát thanh trên toàn nước Úc - xem/nghe từ trang mạng này chẳng hạn <http://www.dunglac.info/upload/book/ngcthong1-f110791290.mp3> ...v.v...